CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 86 **VNECO.SSM/CBTT**	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: *Công bố báo cáo tài chính năm 2017.*	*Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2018.*

Kính gửi: **- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước.**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM

2. Mã chứng khoán : SSM

3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.

4. Điện thoại: 02363 732998 Fax : 02363 732489

5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Tất Ánh

6. Nội dung của thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 19 tháng 3 năm 2018.

- Báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ssm.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VP

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Nguyễn Tất Ánh

NGUYỄN TẤT ÁNH

Digitally signed by NGUYỄN TẤT ÁNH
DN: c=VN, st=ĐÀ NẴNG, l=Liên Chiểu, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM, title=ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN, cn=NGUYỄN TẤT ÁNH, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:240996338
Date: 2018.03.28 10:54:51 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 85 VNECO.SSM/TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2017 so với năm 2016.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với năm 2016 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với năm 2016 giảm 193,26% nguyên nhân là do giá nguyên liệu đầu vào (sắt thép, kẽm) tăng đột biến sau khi đấu thầu.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

HỒ THÁI HÒA

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu TCKT

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 33

CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Tên tiếng anh:	Steel Structure Manufacture Joint Stock Company
Tên viết tắt:	VNECO.SSM
Mã chứng khoán:	SSM
Trụ sở chính:	Đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Đào Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Ông Hoàng Việt Trung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Ông Lê Minh Phụng	Thành viên
Ông Trương Công Toàn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng *(tiếp theo)* **:**

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc
Ông Hoàng Việt Trung	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Ánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc

Hồ Thái Hòa
Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 170630/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM (AISC)

GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
ĐÀO TIẾN ĐẠT	**VŨ KHẮC CHUYỂN**
Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2018-005-1	*Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**161.490.760.034**	**113.027.617.813**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**55.272.886.782**	**6.496.929.174**
1. Tiền	111		55.272.886.782	6.496.929.174
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**144.052.896**	**1.953.854.261**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		144.052.896	1.953.854.261
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52.615.695.629**	**41.386.564.501**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	50.407.707.954	38.157.849.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.500.000	304.780.730
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.187.487.675	3.700.572.426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	(776.637.746)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**52.732.574.569**	**62.755.872.420**
1. Hàng tồn kho	141		53.232.025.853	63.572.917.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(499.451.284)	(817.045.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**725.550.158**	**434.397.457**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	209.404.337	434.397.457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.b	516.145.821	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.919.071.160**	**25.419.160.466**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**22.063.185.508**	**24.726.063.714**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.863.120.792	22.516.348.999
- Nguyên giá	*222*		*82.428.028.733*	*82.042.191.776*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(62.564.907.941)*	*(59.525.842.777)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.200.064.716	2.209.714.715
- Nguyên giá	*228*		*2.292.872.798*	*2.292.872.798*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(92.808.082)*	*(83.158.083)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**2.292.114.810**	**0**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.292.114.810	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**563.770.842**	**693.096.752**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	563.770.842	693.096.752
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**186.409.831.194**	**138.446.778.279**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**117.765.695.830**	**49.656.327.103**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117.765.695.830**	**49.656.327.103**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	31.406.841.566	12.242.511.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	614.278.871	3.909.528.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	1.560.502.893	1.628.080.435
4. Phải trả người lao động	314		1.366.661.750	4.791.806.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.323.799.062	354.059.613
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	27.345.912	113.697.688
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	79.690.251.870	22.840.194.667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	0	2.962.771.973
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.776.013.906	813.676.295
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**68.644.135.364**	**88.790.451.176**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**68.644.135.364**	**88.790.451.176**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.198.991.650	10.198.991.650
5. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.203.076.024	8.076.892.946
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.727.677.109)	11.544.821.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		808.148.586	282.990.999
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.535.825.695)	11.261.830.782
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**186.409.831.194**	**138.446.778.279**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Nguyễn Tất Ánh		Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	258.905.806.450	219.714.487.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	258.905.806.450	219.714.487.641
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	252.665.911.489	188.997.116.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**6.239.894.961**	**30.717.370.978**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.415.949.296	479.977.811
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.818.031.317	3.363.773.445
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.818.015.268*	3.353.207.965
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.689.952.143	5.994.020.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.001.177.568	10.060.336.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(10.853.316.771)**	**11.779.218.225**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	385.395.111	2.781.515.181
12. Chi phí khác	32	VI.8	67.904.035	456.010.129
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**317.491.076**	2.325.505.052
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(10.535.825.695)**	**14.104.723.277**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	2.842.892.495
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(10.535.825.695)**	**11.261.830.782**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.13**	**(2.129,54)**	**1.934,84**
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.14**	**(2.129,54)**	**1.934,84**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
	Nguyễn Tất Ánh	Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		270.248.458.117	264.582.082.604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(243.410.026.607)	(234.672.859.003)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.897.201.771)	(22.944.856.924)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.818.015.268)	(3.360.967.543)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.912.339.290)	(3.484.648.965)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		385.395.111	2.724.328.754
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.236.640.683)	(7.343.175.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.640.370.391)**	**(4.500.096.647)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(428.463.000)	(2.924.205.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	28.000.000
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.415.949.296	179.342.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**987.486.296**	**(2.716.862.908)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		241.663.787.005	228.564.655.859
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(184.813.729.802)	(231.187.587.189)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.421.215.500)	(10.074.238.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**49.428.841.703**	**(12.697.170.162)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**48.775.957.608**	**(19.914.129.717)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**		**6.496.929.174**	**26.410.895.496**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	163.395
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**55.272.886.782**	**6.496.929.174**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
	Nguyễn Tất Ánh	Hồ Thái Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

Tên tiếng anh:	Steel Structure Manufacture Joint Stock Company
Tên viết tắt:	VNECO.SSM
Mã chứng khoán:	SSM
Trụ sở chính:	Đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 163 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 172 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân và tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017 lần lượt là: 22.665 VND/USD và 22.635 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán** *(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang…….

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) *(tiếp theo)* **:**

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vận chuyển; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao đông, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác *(tiếp theo)*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	**55.272.886.782**	**6.496.929.174**
Tiền mặt	21.540.136	377.700.643
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	55.251.346.646	6.119.228.531
Cộng	**55.272.886.782**	**6.496.929.174**

(*) ***Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn***

	31/12/2017		01/01/2017	
	Đô la Mỹ (USD)	**Đồng**	**Đô la Mỹ (USD)**	**Đồng**
Tiền gửi Việt Nam đồng		**55.243.684.690**		**6.110.953.939**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Vân		55.213.773.427		4.449.574.979
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		2.305.941		2.450.728
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		27.605.322		1.658.928.232
Tiền gửi ngoại tệ (Đô la Mỹ)	**338,38**	**7.661.956**	**364,60**	**8.274.592**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	90,83	2.058.662	104,03	2.363.562
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	247,55	5.603.294	260,57	5.911.030
	338,38	**55.251.346.646**	**364,60**	**6.119.228.531**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	**144.052.896**	**194.987.100**	**0**	**1.953.854.261**	**2.412.000.000**	**0**
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	144.052.896	194.987.100	0	1.953.854.261	2.412.000.000	0
Cộng	**144.052.896**	**194.987.100**	**0**	**1.953.854.261**	**2.412.000.000**	**0**

* Số cổ phiếu VNE mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2016: 321.600 cổ phiếu;

* Giá đóng cửa sàn HOSE của mã VNE tại ngày 31/12/2016: 7.500 đồng/ 1 cổ phiếu;

* Số cổ phiếu VNE mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2017: 25.690 cổ phiếu;

* Giá đóng cửa sàn HOSE của mã VNE tại ngày 31/12/2017: 7.590 đồng/ 1 cổ phiếu.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**50.407.707.954**	**0**	**38.157.849.091**	**(208.643.422)**
Khách hàng trong nước	***50.407.707.954***	**0**	***38.157.849.091***	***(208.643.422)***
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	31.580.973.269	0	336.575.929	0
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	9.013.541.830	0	4.869.885.696	0
Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	4.604.059.350	0	10.162.637.178	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.199.361.367	0	2.873.918.490	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.130.398.802	0	1.131.168.803	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	0	0	8.557.009.399	0
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	0	0	7.737.266.876	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.879.373.336	0	2.489.386.720	(208.643.422)
Cộng	**50.407.707.954**	**0**	**38.157.849.091**	**(208.643.422)**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**20.500.000**	**0**	**304.780.730**	**0**
Nhà cung cấp trong nước	20.500.000	0	304.780.730	0
Cộng	**20.500.000**	**0**	**304.780.730**	**0**

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.187.487.675**	**0**	**3.700.572.426**	**(567.994.324)**
Thuế thu nhập cá nhân	42.414.936	0	445.836.291	0
Phải thu bảo hiểm của công nhân viên	0	0	69.527.603	0
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	122.714.851	0	571.684.683	(567.994.324)
Phải thu kinh phí công đoàn	100.967.114	0	0	0
Tạm ứng	1.921.390.774	0	2.613.523.849	0
Đào Ngọc Hùng	*119.561.920*	*0*	*483.561.920*	*0*
Trương Công Toàn	*112.333.345*	*0*	*165.333.445*	*0*
Hồ Anh Tuấn	*208.566.752*	*0*	*204.887.582*	*0*
Lê Cảnh Giang	*295.366.398*	*0*	*78.613.882*	*0*
Phan Anh Phi	*124.000.000*	*0*	*195.000.000*	*0*
Các đối tượng khác	*1.061.562.359*	*0*	*1.486.127.020*	*0*
Cộng	**2.187.487.675**	**0**	**3.700.572.426**	**(567.994.324)**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.726.273.764	0	35.661.123.840	0
Công cụ, dụng cụ	64.867.426	0	221.206.994	0
Chi phí SX, KD dở dang	5.732.731.467	0	26.632.351.098	0
Thành phẩm	708.153.196	(499.451.284)	1.058.235.809	(817.045.321)
Cộng	**53.232.025.853**	**(499.451.284)**	**63.572.917.741**	**(817.045.321)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm trích lập tăng so với năm trước.

7. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**209.404.337**	**434.397.457**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	178.476.517	159.646.324
Chi phí bảo hiểm xe	30.927.820	274.751.133
b. Chi phí trả trước dài hạn	**563.770.842**	**693.096.752**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	242.596.433	502.701.053
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	321.174.408	190.395.699
Cộng	**773.175.179**	**1.127.494.209**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**2.292.114.810**	**0**	**0**	**0**
Chi phí mua sắm bể kẽm dự phòng	2.211.464.535	0	0	0
Sửa chữa nhà xưởng, văn phòng công ty	80.650.275	0	0	0
Cộng	**2.292.114.810**	**0**	**0**	**0**

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.411.767.659	53.256.785.254	8.271.717.353	1.101.921.510	**82.042.191.776**
Mua trong năm	*0*	*428.463.000*	*0*	*0*	**428.463.000**
Thanh lý, nhượng bán	*0*	(42.626.043)	*0*	*0*	**(42.626.043)**
Số dư cuối năm	19.411.767.659	53.642.622.211	8.271.717.353	1.101.921.510	**82.428.028.733**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.264.167.529	42.217.478.984	2.978.543.695	1.065.652.569	**59.525.842.777**
Khấu hao trong năm	*406.869.574*	*1.888.529.116*	*777.769.790*	*8.522.727*	**3.081.691.207**
Thanh lý, nhượng bán	*0*	*(42.626.043)*	*0*	*0*	**(42.626.043)**
Số dư cuối năm	13.671.037.103	44.063.382.057	3.756.313.485	1.074.175.296	**62.564.907.941**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.147.600.130	11.039.306.270	5.293.173.658	36.268.941	**22.516.348.999**
Số dư cuối năm	5.740.730.556	9.579.240.154	4.515.403.868	27.746.214	**19.863.120.792**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.807.941.820 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.768.997.126 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	116.656.000	2.176.216.798	**2.292.872.798**
Số dư cuối năm	116.656.000	2.176.216.798	**2.292.872.798**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	83.158.083	0	**83.158.083**
Khấu hao trong năm	*9.649.999*	*0*	***9.649.999***
Số dư cuối năm	92.808.082	0	**92.808.082**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.497.917	2.176.216.798	**2.209.714.715**
Số dư cuối năm	23.847.918	2.176.216.798	**2.200.064.716**

11. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**31.406.841.566**	**31.406.841.566**	**12.242.511.797**	**12.242.511.797**
Công ty CP Công nghiệp CIMEXCO	21.518.713.846	21.518.713.846	7.915.559.855	7.915.559.855
Nhà máy Quy chế II	8.996.514.027	8.996.514.027	1.163.324.138	1.163.324.138
Công ty TNHH ELF GAZ Đà Nẵng	546.457.012	546.457.012	534.005.525	534.005.525
Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát	0	0	660.661.012	660.661.012
Công ty CP Kết cấu thép Sóc Sơn	0	0	1.571.312.433	1.571.312.433
Phải trả cho các đối tượng khác	345.156.681	345.156.681	397.648.834	397.648.834
Cộng	**31.406.841.566**	**31.406.841.566**	**12.242.511.797**	**12.242.511.797**

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	**614.278.871**	**3.909.528.349**
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trường Sơn	433.014.998	0
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Khánh Hưng	0	349.934.044
Công ty CP Thuỷ điện Trường Phú	0	134.170.000
Công ty CP Khai thác sản xuất kinh doanh khoáng sản 55 Quảng Nam	79.762.453	66.294.831
Công ty TNHH Phúc Thịnh	0	1.405.682.986
Công ty CP Đầu tư & Thương mại Tâm Phát Thịnh	45.350.800	0
Công ty TNHH TM&DV Trọng Tiến	0	1.800.000.000
Các khách hàng khác	56.150.620	153.446.488
Cộng	**614.278.871**	**3.909.528.349**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	231.886.966	25.909.189.972	24.580.574.045	1.560.502.893
Thuế xuất, nhập khẩu	0	109.603.543	109.603.543	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.396.193.469	0	1.396.193.469	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	681.344.901	681.344.901	0
Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	**1.628.080.435**	**26.703.138.416**	**26.770.715.958**	**1.560.502.893**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	516.145.821	516.145.821
Cộng	**0**	**0**	**516.145.821**	**516.145.821**

14. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	**1.323.799.062**	**354.059.613**
Trích trước chi phí cho các công trình (*)	1.221.863.325	320.506.012
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	101.935.737	33.553.601
Cộng	**1.323.799.062**	**354.059.613**

14. Chi phí phải trả *(tiếp theo)*

(*) Chi tiết chi phí trích trước cho các công trình	**31/12/2017**	**01/01/2017**
ĐZ 500KV Mỹ Tho - Đức Hoà	1.145.076.740	0
Chi phi sản xuất sản phẩm công nghiệp cho Công ty TNHH công nghệ WEICO	58.642.821	0
Chi phí sản xuất sản phẩm công nghiệp cho Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	18.143.764	0
ĐZ 110KV Quy Nhơn - An Nhơn	0	47.921.500
Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	0	15.000.000
ĐZ Nhánh rẽ Trạm biến áp 500KV Pleiku 2	0	253.889.980
ĐZ 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	3.694.532
	1.221.863.325	**320.506.012**

15. Phải trả khác	**31/12/2017**	**01/01/2017**
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	17.862.000	17.862.000
Trần Tấn Hải	6.303.330	6.303.330
Công ty Cổ phần chứng khoán Tràng An	3.180.582	3.180.582
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	77.385.066
Kinh phí công đoàn	0	8.966.710
Cộng	**27.345.912**	**113.697.688**

16. Vay và nợ thuê tài chính	**31/12/2017**		**01/01/2017**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay ngắn hạn	**79.690.251.870**	**79.690.251.870**	**22.840.194.667**	**22.840.194.667**
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	79.690.251.870	79.690.251.870	22.840.194.667	22.840.194.667
Cộng	**79.690.251.870**	**79.690.251.870**	**22.840.194.667**	**22.840.194.667**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2017/HĐHM ngày 01/4/2017 gồm các khế ước:

Số khế ước	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Số dư
56082000428630	6	6%	08/3/2018	280.385.777
56082000429253	6	6%	12/3/2018	1.289.971.876
56082000429943	6	6%	15/3/2018	830.111.974
56082000431878	6	6%	25/3/2018	10.130.411.226
56082000433810	6	6%	04/4/2018	1.705.015.487
56082000434813	6	6%	09/4/2018	13.433.117.337
56082000435931	6	6%	16/4/2018	790.898.672
56082000437201	6	6%	23/4/2018	3.747.963.203
56082000439438	6	6%	02/5/2018	556.547.532
56082000440272	6	6%	07/5/2018	1.760.805.566
56082000440430	6	6%	08/5/2018	2.329.382.352
56082000440616	6	6%	09/05/2018	3.030.199.172
56082000441071	6	6%	13/05/2018	302.553.014
56082000441460	6	6%	14/05/2018	7.493.580.610
56082000444070	6	6%	29/05/2018	5.206.342.974
56082000445860	6	6%	06/06/2018	3.754.997.063
56082000446410	6	6%	08/06/2018	3.002.838.800
56082000447617	6	6%	15/06/2018	851.651.147
56082000450475	6	6%	28/06/2018	9.563.024.794
56082000451089	6	6%	29/06/2018	9.630.453.294
Tổng cộng				**79.690.251.870**

17. Dự phòng phải trả	**31/12/2017**	**01/01/2017**
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm công nghiệp	0	2.922.049.789
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	40.722.184
Cộng	**0**	**2.962.771.973**

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**55.010.240.000**	**10.127.562.000**	**8.017.491.650**	**(6.168.057.201)**	**8.910.327.881**	**13.727.392.493**	**89.624.956.823**
Lợi nhuận	0	0	0	0	0	11.261.830.782	11.261.830.782
Tăng khác	0	0	2.181.500.000	0	1.348.065.065	0	3.529.565.065
Giảm khác	0	0	0	0	(2.181.500.000)	(13.444.401.494)	(15.625.901.494)
Số dư cuối năm trước	**55.010.240.000**	**10.127.562.000**	**10.198.991.650**	**(6.168.057.201)**	**8.076.892.946**	**11.544.821.781**	**88.790.451.176**
Số dư đầu năm nay	**55.010.240.000**	**10.127.562.000**	**10.198.991.650**	**(6.168.057.201)**	**8.076.892.946**	**11.544.821.781**	**88.790.451.176**
Lợi nhuận	0	0	0	0	0	(10.535.825.695)	(10.535.825.695)
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	0	0	1.126.183.078	(10.736.673.195)	(9.610.490.117)
Số dư cuối năm nay	**55.010.240.000**	**10.127.562.000**	**10.198.991.650**	**(6.168.057.201)**	**9.203.076.024**	**(9.727.677.109)**	**68.644.135.364**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 155NQ/ĐHĐCĐ-VNECO.SSM ngày 21/4/2017 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017, cụ thể:

Nội dung	Số tiền
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2016	**11.544.821.781**
Phân phối lợi nhuận năm 2016:	***10.736.673.195***
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	1.126.183.078
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.689.274.617
- Chia cổ tức cho các cổ đông	7.421.215.500
- Thưởng cho HĐQT, ban điều hành	500.000.000

19. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của các cổ đông	89,94%	49.474.770.000	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	10,06%	5.535.470.000	5.535.470.000
Cộng	**100,00%**	**55.010.240.000**	**55.010.240.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: 553.547 cổ phiếu.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp của chủ sở hữu	**55.010.240.000**	**55.010.240.000**
Vốn góp đầu năm	*55.010.240.000*	*55.010.240.000*
Vốn góp cuối năm	*55.010.240.000*	*55.010.240.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.421.215.500	10.074.238.832

d. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
Cổ phiếu phổ thông	*5.501.024*	*5.501.024*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
Cổ phiếu phổ thông	*553.547*	*553.547*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông	*4.947.477*	*4.947.477*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	9.203.076.024	8.076.892.946
Cộng	**9.203.076.024**	**8.076.892.946**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị quy đổi (đồng)	Số lượng	Giá trị quy đổi (đồng)
Đô la Mỹ (USD)	338,38	7.661.956	364,60	8.274.592
Cộng	**338,38**	**7.661.956**	**364,60**	**8.274.592**

b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2017	01/01/2017
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	*1.391.659.419*	*559.228.894*
Cộng	**1.391.659.419**	**559.228.894**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán *(tiếp theo)*

(*) Đây là khoản công nợ của 101 cá nhân (số tiền: 89.941.269 đồng) có liên quan mà Công ty đã xử lý tại ngày 31/12/2012 và khoản công nợ của 16 cá nhân, tổ chức có liên quan (số tiền: 468.840.961 đồng) mà công ty đã trích lập năm 2014 và xử lý vào năm 2015. Trong năm 2016, Công ty xử lý công nợ phải thu của 2 đối tượng khách hàng số tiền 446.664 đồng. Năm 2017, Công ty đã xử lý công nợ cho 32 đối tượng với số tiền 832.430.525 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2017**	**Năm 2016**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	257.300.409.956	214.895.231.953
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.605.396.494	4.819.255.688
Cộng	**258.905.806.450**	**219.714.487.641**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Doanh thu thuần bán hàng hóa	257.300.409.956	214.895.231.953
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	1.605.396.494	4.819.255.688
Cộng	**258.905.806.450**	**219.714.487.641**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	251.778.068.885	185.421.426.524
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	887.842.604	3.706.277.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(130.587.111)
Cộng	**252.665.911.489**	**188.997.116.663**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Lãi từ giao dịch mua, bán chứng khoán	1.367.366.509	298.169.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.582.787	179.342.092
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	2.303.324
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	163.395
Cộng	**1.415.949.296**	**479.977.811**

5. Chi phí tài chính	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Lãi tiền vay	3.818.015.268	3.353.207.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.049	3.997.850
Phí lưu ký chứng khoán	0	6.567.630
Cộng	**3.818.031.317**	**3.363.773.445**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí bảo hành	809.167.109	2.864.809.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.525.331.697	6.253.765.380
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(3.644.546.663)	(3.124.554.119)
Cộng	**3.689.952.143**	**5.994.020.690**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.261.962.045	4.881.063.852
Chi phí vật liệu quản lý	93.949.058	76.171.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	302.475.628	142.772.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	651.553.781	614.431.184
Thuế, phí, lệ phí	2.287.436.697	2.275.240.767
Chi phí dự phòng	0	264.195.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.148.564	460.082.509
Chi phí bằng tiền khác	866.651.795	1.346.378.265
Cộng	**11.001.177.568**	**10.060.336.429**

7. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Thu từ việc bên mua chậm nhận hàng	199.266.263	0
Doanh thu cho CBCNV thuê nhà	109.090.908	109.090.908
Cân xe dịch vụ	31.547.273	64.918.725
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45.455.000	0
Thu nhập khác	35.667	9.956.785
Xuất bán thép phế liệu, xỉ kẽm	0	2.597.548.763
Cộng	**385.395.111**	**2.781.515.181**

8. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Phạt chậm nộp về thuế	39.037.481	32.687.539
Phạt về môi trường	15.000.000	0
Xuất bán nguyên vật liệu	13.763.521	290.368.875
Phạt chậm nộp BHXH	91.208	20.380.730
Xử lý chênh lệch công nợ	0	470.436
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	96.105.556
Chi phí sửa sai công trình	0	15.000.000
Các khoản khác	11.825	996.993
Cộng	**67.904.035**	**456.010.129**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.190.404.441	170.608.308.664
Chi phí nhân công	17.355.327.750	24.518.813.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.091.341.206	2.978.499.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.207.523.986	26.145.505.431
Chi phí khác bằng tiền	3.798.910.909	4.520.878.280
Cộng	**250.643.508.292**	**228.772.005.263**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.535.825.695)	14.104.723.277
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	112.290.514	109.739.199
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	112.290.514	109.902.594
Truy thu thuế TNDN, các khoản phạt thuế	*54.037.481*	*32.687.539*
Phạt chậm nộp BHXH	*91.208*	*20.380.730*
Xử lý công nợ không đủ hồ sơ	*0*	*470.436*
Chi phí không có đủ chứng từ hợp lệ	*0*	*7.738.000*
Các khoản khác	*11.825*	*490.611*
Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	*58.150.000*	*48.135.278*
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(163.395)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	*0*	*(163.395)*
Tổng lợi nhuận tính thuế	(10.423.535.181)	14.214.462.476
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**0**	**2.842.892.495**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(10.535.825.695)**	**11.261.830.782**
Các khoản điều chỉnh giảm	**0**	**1.689.274.617**
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	1.689.274.617
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(10.535.825.695)**	**9.572.556.165**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.129,54)**	**1.934,84**

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.535.825.695)	11.261.830.782
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**(10.535.825.695)**	**9.572.556.165**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**4.947.477**	**4.947.477**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(2.129,54)**	**1.934,84**

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017		
Đồng	+100	(244.173.651)
Đồng	-100	244.173.651
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	(163.432.655)
Đồng	-100	163.432.655

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 194.987.100 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.412.000.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 19.498.710 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 19.498.710 đồng.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

***14.3 Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)*

Ngày 31/12/2017	***Dưới 1 năm***	***Từ 1-5 năm***	***Trên 5 năm***	***Tổng cộng***
Các khoản vay và nợ	79.690.251.870	0	0	79.690.251.870
Phải trả người bán	31.406.841.566	0	0	31.406.841.566
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27.345.912	0	0	27.345.912
Chi phí phải trả	1.323.799.062	0	0	1.323.799.062
Cộng	**112.448.238.410**	**0**	**0**	**112.448.238.410**
Ngày 31/12/2016				
Các khoản vay và nợ	22.840.194.667	0	0	22.840.194.667
Phải trả người bán	12.242.511.797	0	0	12.242.511.797
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	98.427.648	0	0	98.427.648
Chi phí phải trả	354.059.613	0	0	354.059.613
Cộng	**35.535.193.725**	**0**	**0**	**35.535.193.725**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.272.886.782	0	6.496.929.174	0	55.272.886.782	6.496.929.174
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144.052.896	0	1.953.854.261	0	144.052.896	1.953.854.261
Phải thu khách hàng	50.407.707.954	0	38.157.849.091	(208.643.422)	50.407.707.954	37.949.205.669
Phải thu khác	122.714.851	0	571.684.683	(567.994.324)	122.714.851	3.690.359
TỔNG CỘNG	**105.947.362.483**	**0**	**47.180.317.209**	**(776.637.746)**	**105.947.362.483**	**46.403.679.463**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	79.690.251.870	0	22.840.194.667	0	79.690.251.870	22.840.194.667
Phải trả người bán	31.406.841.566	0	12.242.511.797	0	31.406.841.566	12.242.511.797
Chi phí phải trả	1.323.799.062	0	354.059.613	0	1.323.799.062	354.059.613
Phải trả khác	27.345.912	0	98.427.648	0	27.345.912	98.427.648
TỔNG CỘNG	**112.448.238.410**	**0**	**35.535.193.725**	**0**	**112.448.238.410**	**35.535.193.725**

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	241.663.787.005	228.564.655.859

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(184.813.729.802)	(231.187.587.189)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao	210.000.000	
Ban Giám đốc		Thu nhập	756.949.372	
Đào Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	364.000.000	119.561.920
Nguyễn Tất Ánh	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	67.000.000	28.749.000
Phan Anh Phi	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	150.000.000	124.000.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là gia công mạ kẽm, xây lắp thi công các công trình điện. Công ty không có chi nhánh nào nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động xây lắp thi công các công trình điện nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2016 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tất Ánh		Hồ Thái Hòa